# BỘ TÀI CHÍNH

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 13/2025/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025* |

## THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Các tổ chức được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy.

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia.

c) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số.

**Điều 2. Người nộp phí**

1. Người nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số là tổ chức được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy.

2. Đối với các giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và văn bản quy định chi tiết thi hành vẫn còn hiệu lực thì tổ chức được cấp giấy phép là người nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 3. Tổ chức thu phí**

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 4. Mức thu phí**

Mức thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số được quy định như sau:

1. Đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng: 3.000 đồng/tháng/01 chứng thư chữ ký số công cộng của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao là tổ chức, doanh nghiệp.

Thời gian tính phí từ tháng chứng thư chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao có hiệu lực đến tháng trước liền kề tháng chứng thư chữ ký số công cộng hết hạn hoặc đến tháng chứng thư chữ ký số công cộng bị tạm dừng, thu hồi. Trường hợp chứng thư chữ ký số công cộng có hiệu lực và hết hạn sử dụng hoặc bị tạm dừng, thu hồi trong cùng tháng thì tính phí một tháng.

2. Đối với dịch vụ cấp dấu thời gian và dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu: 4.200.000 đồng/tháng/01 chứng thư chữ ký số cho dịch vụ cấp dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.

Thời gian tính phí làm tròn từ tháng chứng thư chữ ký số cho dịch vụ cấp dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đến tháng trước liền kề tháng chứng thư chữ ký số này hết hạn hoặc đến tháng chứng thư chữ ký số này bị tạm dừng, thu hồi.

**Điều 5. Kê khai, nộp phí**

1. Đối với người nộp phí

Người nộp phí thực hiện nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số theo quý, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

2. Đối với tổ chức thu phí

a) Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

**Điều 6. Quản lý và sử dụng phí**

1. Tổ chức thu phí được để lại 85% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ

quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 15% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP thì phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 19/2022/TT-BTC ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Cao Anh Tuấn**